BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

ÂU VĂN BẢY

NGHIÊN CỨU GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

Chuyên ngành: Điều tra và Quy hoạch rừng
Mã số: 62.62.02.08

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LÂM NGHIỆP

HÀ NỘI, 2017

1 Luận án được hoàn thành tại: Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.

Người hướng dẫn khoa học:

1. Hướng dẫn 1: PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn
2. Hướng dẫn 2: PGS.TS. Nguyễn Bá Ngãi

Phản biện 1: .....
.....
Phản biện 1: .....
.....
Phản biện 1: .....
.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Trường họp tại:

- Trường Đại học Lâm nghiệp
- Thời gian: ….. giờ ….. ngày ….. tháng ….. năm …….

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư Viện Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam.
- Thư viện Quốc gia Việt Nam.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của luận án

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng có tổng diện tích tự nhiên 54.638 km^2, chiếm 16,8% diện tích cả nước với khoảng 5,1 triệu dân Đây là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị an ninh, quốc phòng và môi trường cho khu vực và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và vùng hạ lưu sông Mê Kông. Tây Nguyên có diện tích rừng tự nhiên lớn thứ hai (sau vùng Đông Bắc) nhưng diện tích rừng trồng rất thấp. Độ che phủ rừng của khu vực đạt 46,08%, đứng thứ 3 so với 8 vùng khác trong toàn quốc.

Thực hiện chủ trương đổi mới doanh nghiệp trong những năm qua, các doanh nghiệp nhà nước ở vùng Tây Nguyên nói chung, doanh nghiệp lâm nghiệp nói riêng đã có nhiều chuyển biến, thực hiện vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên còn nhiều còn tồn tại nhiều yếu kém, quy mô tổ chức hoạt động SXKD còn chưa tương xứng với yêu cầu đòi hỏi và năng lực sẵn có trong việc quản lý, phát triển tài nguyên rừng. Sau khi đề án sắp xếp chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt. Trong tổng số 55 công ty TNHH MTV lâm nghiệp được chuyển đổi thành 36 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích; 02 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện nhiệm vụ SXKD; 02 Ban Quản lý rừng phòng hộ; 08 công ty TNHH 2 Thành viên; cổ phần hóa 01 công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và giải thể 06 công ty TNHH MTV Lâm nghiệp do SXKD thua lỗ.

Chính phủ đã phê duyệt phương án sắp xếp mô hình hoạt động cho các CTLN ở vùng Tây Nguyên, nhưng hiện nay chưa có nghiên cứu, giải pháp nào để các CTLN quản lý và SXKD phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động. Xuất phát từ thực tiễn trên, luận án "***Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN ở vùng Tây Nguyên***" được thực hiện nhằm góp phần làm cơ sở đề xuất những định hướng hoạt động có hiệu quả cho các CTLN ở vùng Tây Nguyên nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung.

2. Mục tiêu của luận án

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động của các CTLN vùng Tây nguyên, đề xuất định hướng và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty này trong thời gian tiếp theo.

2.2. Mục tiêu cụ thể

i) Đánh giá được thực trạng và hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên.
ii) Xác định và phân tích được những yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên.
iii) Xây dựng, đề xuất những định hướng tái cơ cấu hoạt động và các nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên một cách ổn định và bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động quản lý và SXKD của các CTLN được chuyển đổi từ LTQD trước đây ở vùng Tây Nguyên.

Phạm vi nghiên cứu hiệu quả hoạt động quản lý và SXKD của 47 CTLN.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Ý nghĩa khoa học: Luận án góp phần xây dựng, bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN trong giai đoạn hiện nay.

- Ý nghĩa thực tiễn: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các CTLN nhằm đưa ra các mô hình hoạt động có hiệu quả để ứng dụng vào thực tiễn của các CTLN trong giai đoạn hiện nay ở vùng Tây Nguyên.

5. Điểm mới của luận án

i) Bằng phương pháp đánh giá thực trạng và hiệu quả SXKD, Luận án đã lượng hoá được hiệu quả tổng hợp từ những hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên, góp phần bổ sung cơ sở lý luận về hiệu quả hoạt động cho các CTLN nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng.

ii) Xác định được các yếu tố ảnh hưởng và lượng hoá được mối quan hệ giữa các yếu tố đó với hiệu quả hoạt động SXKD của các CTLN vùng Tây Nguyên. Từ đó đề xuất được một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các CTLN.

Chương 1: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Ở ngoài nước

1.1.1. Quản lý lâm nghiệp trên thế giới

SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp trên thế giới đã được hình thành và phát triển từ những năm đầu của thời đại cách mạng công nghiệp. Từ đó đến nay, các nhà lâm nghiệp đã xây dựng được những cơ chế, chính sách phù hợp với từng thời kỳ để đưa lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế không thể thiếu được trong nền kinh tế thế giới. Mỗi quốc gia đều có những cơ chế chính sách về phát triển lâm nghiệp phù hợp với nền kinh tế của mình, mọi hoạt động về quản lý cũng như SXKD đều hướng đến mục đích lợi ích kinh tế, xã hội và lợi ích môi trường nhằm tham gia vào sự phát triển chung của đất nước.

1.1.2. Các mô hình hoạt động kinh doanh lâm nghiệp

Mô hình 1: Cơ quan quản lý lâm nghiệp được giao thực hiện cả 2 nhiệm vụ: quản lý rừng, nuôi trồng rừng và khai thác rừng (gọi tắt là "tự trồng, tự chặt").

Mô hình 2: Tách riêng nhiệm vụ nuôi - trồng rừng và nhiệm vụ khai thác rừng và giao cho 2 loại tổ chức khác nhau đảm nhiệm.

Mô hình 3: Hợp nhất chức năng QLNN về rừng và chức năng của xí nghiệp kinh doanh rừng Nhà nước và giao cho một tổ chức thực hiện.

Mô hình 4: Tách chức năng quản lý kinh doanh rừng nhà nước ra khỏi nhiệm vụ của cơ quan QLNN về rừng để thành lập một tổ chức kinh doanh rừng riêng.

1.1.3. Những nghiên cứu về quản lý rừng bền vững trên thế giới

Khái niệm QLRBV hình thành từ đầu thế kỷ XVIII, ban đầu chỉ chú trọng đến việc khai thác, sử dụng gỗ lâu dài, liên tục trong thời gian dài. Cùng với sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và phát triển KT- XH, QLRBV chuyển từ quản lý kinh doanh gỗ sang quản lý kinh doanh tổng hợp tài nguyên rừng. QLBVR dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn, tiêu chí được xác lập chặt chẽ, toàn diện về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

1.2. Ở trong nước

1.2.1.Một số thuật ngữ, khái niệm, định nghĩa

1.2.2. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp ở Việt Nam

* *Quản lý Nhà nước về lâm nghiệp:* Hệ thống QLNN về lâm nghiệp ở Việt Nam được tổ chức theo cơ cấu 3 cấp từ Trung ương đến địa phương.

* *QLNN về lâm nghiệp bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

- QLNN về rừng và đất lâm nghiệp
- QLNN về nghề rừng

* *Quản lý SXKD về lâm nghiệp:* Mục tiêu quản lý SXKD là thu lợi nhuận trong quá trình SXKD, ngoài ra doanh nghiệp còn phải có trách nhiệm về phát triển kinh tế xã hội của địa phương và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2.3. Quản lý rừng ở nước ta

Những bài học rút ra từ quá trình quản lý rừng ở nước ta như sau:

i) Cần nhận thức đúng vị trí và nội dung quản lý lâm nghiệp bền vững.

ii) Cần tiếp nhận và vận dụng các xu thế quản lý rừng của thế giới vào công tác quản lý rừng, quản lý kinh doanh lâm nghiệp của Việt Nam

iii) Đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác và phát triển nhiều thành phần kinh tế trong kinh doanh rừng và nghề rừng

iv) Đổi mới tổ chức quản lý Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và Ban Quản lý rừng cần được đặt thành một nội dung rõ ràng, cụ thể và gắn liền với quá trình đổi mới và hoàn thiện chính sách lâm nghiệp và tái cơ cấu DNNN trong giai đoạn mới.

v) Xác định rõ vai trò và sự can thiệp của nhà nước

1.2.4. Sản xuất kinh doanh lâm nghiệp ở Việt Nam

SXKD trong lâm nghiệp nước ta hiện được tổ chức theo các mô hình sau đây:

- **Mô hình 1**: Tổng công ty- Công ty, xí nghiệp thành viên.
- **Mô hình 2:** Các doanh nghiệp lâm nghiệp độc lập.
- **Mô hình 3**: Mô hình SXKD quy mô trang trại và hộ gia đình.

1.3. Hệ thống chính sách liên quan đến quản lý lâm nghiệp

1.4. Những nghiên cứu về các CTLN vùng Tây Nguyên

Qua một số công trình nghiên cứu, các tác giả đưa ra kết luận:

- Các LTQD đều phân bố ở những vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng vì thế cần được duy trì, củng cố và phát triển.

- Các LTQD cần được đầu tư phát triển để làm nòng cốt trong xây dựng, quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp trên địa bàn.

- Để đổi mới tổ chức quản lý các LTQD cần áp dụng một hệ thống đồng bộ các giải pháp trên nhiều mặt, trong đó đổi mới cơ chế quản lý được coi là giải pháp cơ bản nhất.

1.5. Đặc điểm cơ bản vùng Tây Nguyên

Bảng 1.1. Tổng hợp một số thông tin cơ bản vùng Tây Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Toàn vùng	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
1	Diện tích tự nhiên (ha)	5.464.377	968.960	1.553.692	1.312.810	651.561	977.354
2	Diện tích rừng (ha)	2.561.969	617.874	627.013	526.534	258.433	532.095
3	Tỷ lệ đất có rừng che phủ (%)	46,08	62,30	40,30	39,20	39,10	53,10
4	Dân số (người)	5.607.900	495.900	1.397.400	1.853.700	587.800	1.273.100
5	Mật độ dân số (ng/km^2)	100,4	51	90	141	90	130

(Nguồn: Số liệu Tổng cục thống kê -2015)

1.6. Thảo luận:

- Làm rõ lý luận về rừng là tài nguyên hay là tài sản khi các CTLN quản lý và hoạt động theo luật doanh nghiệp, để làm cơ sở cho việc quản lý, SXKD.

- Rừng giao cho các CTLN hiện nay nhiều nơi chưa được cấp chứng chỉ rừng (FSC).

- Khả năng tiếp cận vốn vay rất khó khăn vì rừng chưa được công nhận là tài sản.

- Thuế tài nguyên rừng hiện nay từ 10-40%, nên các CTLN càng khai thác càng lỗ.

- CTLN hiện nay hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhưng vẫn phải đảm bảo việc công ích do tỉnh giao như xoá đói giảm nghèo, an sinh xã hội…

- Sau khi rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động thành nhóm các loại hình CTLN theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ, những yếu tố nào ảnh hưởng nhất, giải pháp nào phù hợp để các CTLN tồn tại, hoạt động và phát triển được nhằm đảm bảo về môi trường, an ninh, KT – XH ở vùng Tây Nguyên?

Chương 2: NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về đánh giá hiệu quả hoạt động của CTLN

2.1.2. Thực trạng hoạt động và hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

2.1.4. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây nguyên.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Quan điểm và phương pháp luận nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên: (1) Lý luận về tiếp cận hệ thống, (2) Tiếp cận thể chế, (3) Tiếp cận có sự tham gia.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.2.1. Nghiên cứu và phân tích số liệu thứ cấp

Luận án kế thừa các tài liệu liên quan đã được công bố từ 2012- 2016, bao gồm: Đề án sắp xếp, đổi mới của các công ty TNHH MTV Lâm nghiệp; Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các CTLN ở 5 tỉnh vùng Tây Nguyên. Báo cáo tài chính của các Công ty TNHH-MTV lâm nghiệp. Phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng của các Công ty TNHH-MTV lâm nghiệp; Các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp vùng Tây Nguyên; Các công trình khoa học, đề tài nghiên cứu về các lĩnh vực có liên quan đến luận án...

.2.2.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Luận án tổng hợp trực tiếp số liệu từ các báo cáo gửi về của các CTLN vùng Tây Nguyên về đặc điểm công ty, việc sử dụng các nguồn lực, tình hình SXKD, hiệu quả SXKD trong giai đoạn từ 2012- 2014. Luận án kết hợp với phương pháp điều tra qua các phiếu khảo sát và bảng câu hỏi bán định hướng cho cán bộ các CTLN, các vụ, viện và chuyên gia có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu. Điều tra bổ sung, kiểm chứng kết quả tại Vụ quản lý doanh nghiệp; Bộ NN&PTNT; Tổng Cục Lâm nghiệp; các CTLN vùng Tây Nguyên.

2.2.2.3. Phương pháp phân tích số liệu, tài liệu

a. Phương pháp thống kê mô tả

Sử dụng các công cụ của thống kê kinh tế như thống kê mô tả, thống kê phân tích…để tính toán, kiểm định chỉ tiêu thống kê của các số liệu thu thập được.

b. Phương pháp phân tích kinh tế

Phương pháp phân tích kinh tế để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả SXKD, phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả SXKD, hiệu quả quản lý rừng của các CTLN.

c. Phương pháp chuyên gia

Tổ chức thảo luận, tham khảo ý kiến các chuyên gia, các BGĐ công ty, Ban quản lý rừng...

d. Phương pháp phân tích SWOT: Trước tiên phải liệt kê các điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ theo thứ tự ưu tiên vào các ô tương ứng. Sau đó so sánh từng cặp tương ứng với các yếu tố. Từ đó, nghiên cứu đưa ra những đánh giá chung, cũng như những định hướng nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN.

e. Phương pháp mô hình kinh tế lượng

Luận án sử dụng Hàm Cobb- Douglas để phân tích ảnh hưởng của một số yếu tố đầu vào đang sử dụng của các CTLN đến hiệu quả hoạt động của các Công ty này.

Mô hình hàm Cobb- Douglass mà luận án sử dụng có dạng như sau:

$$Y = e^{\propto 0}.Xi^{\propto 1}.X2^{\propto 2} \ldots . Xi^{\propto i}$$

Trong đó: Y là chỉ tiêu hiệu quả hoạt động của các Công ty Lâm nghiệp

Xi: Mức độ sử dụng yếu tố sản xuất thứ i của Công ty

αi: Hệ số co giãn chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp theo yếu tố sử dụng thứ i

Khi lấy logarit hai vế, có thể đưa mô hình về dạng như sau:

$$LnY = \alpha 0 + \alpha 1 LnX1 + \alpha 2 LnX2 + \ldots.. + \alpha i\ LnXi$$

Bảng 2.1. Mô tả các biến đưa vào mô hình phân tích

TT	Tên biến	Ký hiệu	Kỳ vọng
1	Tổng diện tích đất quản lý của công ty	TDT	Nghịch biến với biến phụ thuộc
2	Diện tích đất có rừng của công ty	DCR	Đồng biến với biến phụ thuộc
3	Số lượng lao động sử dụng của công ty	LD	Đồng biến với biến phụ thuộc
4	Doanh thu đạt được hàng năm của công ty	DT	Đồng biến với biến phụ thuộc
5	Quy mô vốn chủ sở hữu của công ty	VSH	Đồng biến với biến phụ thuộc
6	Độ che phủ của rừng	DCP	Đồng biến với biến phụ thuộc
7	Biến phụ thuộc: Hệ số hiệu quả tổng hợp Ehq của công ty lâm nghiệp	Ehq	

2.2.3. Hệ thống chỉ tiêu sử dụng trong nghiên cứu

2.2.3.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế trong kinh doanh rừng của CTLN

**** Tổng doanh thu/ha đất LN***

Chỉ tiêu này phản ánh cứ trên 01 ha đất lâm nghiệp của các Công ty tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Doanh thu sản phẩm chính/ha đất LN} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng diện tích đất LN}} \quad (2.1)$$

Trong đó: Doanh thu gồm doanh thu của hoạt động SXKD và cả thu nhập khác; Tổng diện tích đất LN là tổng diện tích đất LN mà công ty đang quản lý.

**** Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu***

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận/doanh thu cho biết cứ 1 đồng doanh thu thuần của Công ty thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}} \quad (2.2)$$

Trong đó: Lợi nhuận là lợi nhuận gộp, lợi nhuận trước thuế hoặc lợi nhuận sau thuế tuỳ theo mục đích nghiên cứu; Doanh thu gồm doanh thu của hoạt động SXKD và cả thu nhập khác.

**** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh*** (tỷ suất doanh lợi trên VKD)

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đơn vị vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn kinh doanh}} \quad (2.3)$$

Ý nghĩa: hệ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh càng lớn, hiệu quả kinh doanh càng cao, tình hình tài chính càng lành mạnh và ngược lại.

**** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định*** (tỷ suất doanh lợi của VCĐ)

Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi của vốn cố định nói lên cứ một đồng vốn cố định, tham gia vào quá trình SXKD trong kỳ sẽ tạo ra được bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi của vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố đinh}} \quad (2.4)$$

Ý nghĩa: khả năng sinh lợi của vốn cố định càng lớn, thì hiệu quả kinh doanh của Công ty càng cao, khả năng cạnh tranh của Công ty càng cao và ngược lại.

**** Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động*** (tỷ suất doanh lợi của vốn lưu động)

Chỉ tiêu tỷ suất doanh lợi của vốn lưu động phản ánh cứ một đồng vốn lưu động, tham gia vào quá trình SXKD trong kỳ sẽ tạo ra được bao nhiêu lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn lưu động}} \quad (2.5)$$

Ý nghĩa: khả năng sinh lợi của vốn lưu động càng lớn, thì hiệu quả kinh doanh của Công ty càng cao, khả năng cạnh tranh của Công ty càng cao và ngược lại.

2.2.3.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá trình độ quản lý rừng và đất rừng của Công ty

**** Tỷ lệ diện tích đất rừng đã hoàn thành thủ tục pháp lý của DN***

Tỷ lệ này nói lên diện tích đất rừng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số diện tích đất mà Công ty đang quản lý.

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất rừng đã hoàn thành thủ tục pháp lý} = \frac{\text{Diện tích có GCNQSDĐ}}{\text{Tổng diện tích toàn lâm phần}} \times 100 \quad (2.6)$$

**** Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ***

Tỷ lệ này phản ánh trong tổng số diện tích đất mà Công ty đang quản lý có bao nhiêu phần trăm diện tích đất có rừng

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất có rừng che phủ} = \frac{\text{Diện tích có rừng}}{\text{Tổng diện tích toàn lâm phần}} \times 100 \quad (2.7)$$

2.2.3.3. Nhóm chỉ tiêu đánh hiệu quả về mặt xã hội của các CTLN

* Số ngày công lao động sử dụng trên 1 ha đất LN hàng năm.

* Số lao động địa phương tham gia SXKD của doanh nghiệp

* Thu nhập bình quân của người dân địa phương tham gia SXLN

* Doanh thu bình quân/1 lao động

$$\text{Doanh thu bình quân/1 lao động} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng số lao động}} \quad (2.8)$$

Chỉ tiêu Doanh thu bình quân/1 lao động cho ta thấy trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm) thì trung bình một lao động tạo ra doanh thu là bao nhiêu.

**** Lợi nhuận bình quân/1 lao động***

$$\text{Lợi nhuận bình quân/1 lao động} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận}}{\text{Tổng số lao động}} \quad (2.9)$$

Đây là một chỉ tiêu phản ánh mức độ cống hiến của mỗi lao động trong Công ty trong việc tạo ra lợi nhuận để tích lũy tái sản xuất mở rộng.

**** Số lao động sử dụng /1ha đất quản lý***

$$\text{Số lao động sử dụng /1ha đất quản lý} = \frac{\text{Tổng số lao động}}{\text{Tổng diện tích}} \quad (2.10)$$

Chỉ tiêu này phản ánh trên 1 ha đất Công ty sử dụng bao nhiêu lao động để quản lý. Đây là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả QLBVR của Công ty.

2.2.3.4. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả về môi trường sinh thái

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, sông, suối.

- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống.

- Bảo vệ tính đa dạng loài của rừng. Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch.

2.2.3.5. Chỉ tiêu hiệu quả tổng hợp của các công ty lâm nghiệp

Luận án sử dụng hệ số hiệu quả tổng hợp để đánh giá chung về tính hiệu quả trong hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên.

$$\text{Ehq} = \frac{1}{\text{n}}\left[\frac{\text{Hi}}{\text{Hmax(opt)}} + \cdots + \frac{\text{Hmin(opt)}}{\text{Hi}}\right]$$

Trong đó: *Ehq: là Hệ số hiệu quả tổng hợp*

Hi: trị số hiệu quả thành phần thứ i

Hmax(opt): là trị số lớn nhất và là tốt nhất của trị số thành phần thứ i (nếu trị số lớn nhất là tốt nhất).

Hmin(opt): là trị số nhỏ nhất và là tốt nhất của trị số thành phần thứ i (nếu trị số thành phần nhỏ nhất là tốt nhất).

Ehq sẽ có giá trị nằm trong khoảng giữa 0 và 1. CTLN có trị số Ehq càng gần 1 thì hiệu quả tổng hợp càng cao và ngược lại. Chỉ số này có ý nghĩa quan trọng khi tiến hành so sánh hiệu quả tổng hợp của các CTLN khác nhau trong quá trình hoạt động.

Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

3.1.1. Lịch sử phát triển của hệ thống các CTLN vùng Tây Nguyên

Trước đây, trên địa bàn Tây Nguyên có 64 Lâm trường và 5 CTLN. Thực hiện Nghị quyết 28/NQ-TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 200/NĐ-CP của Chính phủ về tiếp tục sắp xếp và đổi mới LTQD, đến nay các lâm trường đã được sắp xếp và chuyển thành 56 CTLN, thành lập mới và chuyển đổi thành 11 BQL rừng.

Thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về rà soát, sắp xếp chuyển đổi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Tính đến tháng 12/2015, Đề án sắp xếp chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN trên địa bàn 5 tỉnh vùng Tây Nguyên đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Tổng hợp về sắp xếp CTLN ở vùng Tây Nguyên theo Nghị định118/2014/NĐ-CP

TT	Tỉnh	Phương án sắp xếp các CTLN						
		Tổng số	100%NN-Công ích	100%NN-SXKD	BQL RPH	TNHH 2 TV	Cổ phần hóa	Giải thể
1	Kon Tum	**7**	6	1	-	-	-	-
2	Gia Lai	**11**	11	-	-	-	-	-
3	Đăk Lăk	**15**	6	-	1	8	-	-
4	Đăk Nông	**14**	5	1	1	-	1	6
5	Lâm Đồng	**8**	8	-	-	-	-	-
	Cộng	**55**	36	2	2	8	1	6
	Tỷ lệ	**100%**	**65,45**	**3,64**	**3,64**	**14,56**	**1,81**	**10,90**

(*Nguồn*: *Tổng hợp các Quyết định phê duyệt của Thủ tướng chính phủ phê duyệt đề án sắp xếp, chuyển đổi các CTLN ở 5 tỉnh vùng Tây Nguyên-2015)*

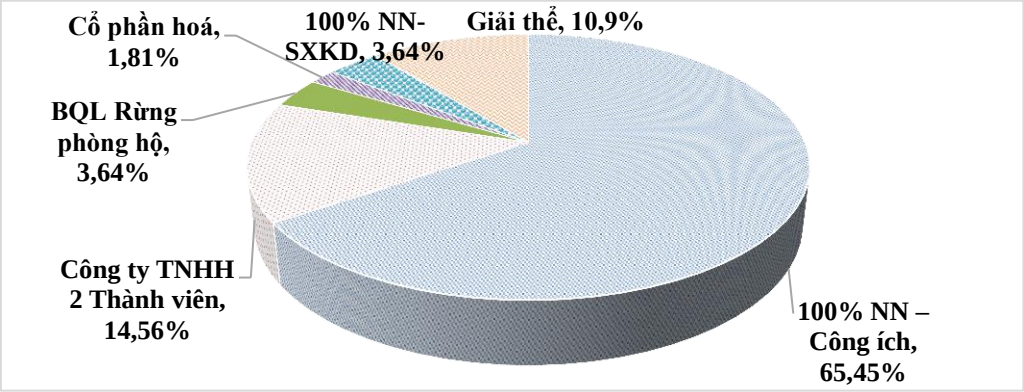

Hình 3.1: Tỷ lệ các CTLN theo các hình thức hoạt động

Như vậy, CTLN hoạt động theo hình thức 100% vốn Nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích chiếm số lượng nhiều nhất.

3.1.2. Thực trạng các nguồn lực cho SXKD của các CTLN vùng TN

3.1.2.1. Thực trạng đất đai

Bảng 3.2. Cơ cấu đất đai của các CTLN vùng Tây Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)	Bình quân 1 CTLN (ha)
	Tổng diện tích đất	**876.128,28**	**100,0**	**19.912,01**
1	**Đất nông nghiệp**	**874.405,02**	**99,80**	**19.872,84**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	17.404,35	1,99	395,55
1.2	Đất lâm nghiệp	856.283,07	97,73	19.460,98
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0.,70	0,00	0,02
1.4	Đất nông nghiệp khác	716,90	0,08	16,29
2	**Đất phi nông nghiệp**	**1.160,76**	**0,13**	**26,38**
3	**Đất chưa sử dụng (không thuộc đất LN)**	**562.50**	**0,06**	**12,78**

(Nguồn: Số liệu điều tra và tổng hợp từ các Báo cáo rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên-2015)

Tổng diện tích đất của 47 CTLN đang quản lý là 876.128,28 ha. Đất nông nghiệp 874.405,02 ha chiếm chủ yếu trong tổng diện tích đất tự nhiên (99,8%), trong đó diện tích đất lâm nghiệp rất lớn 856.283,07 ha chiếm đến 97,73%. Đất chưa sử dụng rất ít và đây cũng không phải là đất lâm nghiệp. Cơ cấu đất đai như trên là hoàn toàn hợp lý vì tính đặc thù của các CTLN. Cũng vì có diện tích đất lâm nghiệp lớn nên đó cũng chính là cơ sở để phát triển ngành lâm nghiệp ở vùng Tây Nguyên vì đối với lâm nghiệp đất đai là yếu tố nguồn lực quan trọng.

3.1.2.2. Thực trạng đất đai và tài nguyên rừng của các CTLN

a. Đặc điểm đất lâm nghiệp và rừng của các CTLN ở Tây Nguyên

Bảng 3.4: Đặc điểm tài nguyên đất và rừng của các CTLN vùng Tây Nguyên

TT	Chỉ tiêu	Tổng (ha)	Chức năng		BQ 1 CT		Tỷ trọng (%)		
			SX	PH	SX	PH	Tổng	SX	PH
		856.283,07	**774.007,59**	**82.275,48**	**16.468,25**	**1.750,54**	**100,0**	**90,39**	**9,61**
1	**Đất có rừng TN**	**672.555,72**	**605.277,49**	**63.913,81**	**12.878,24**	**1.359,87**	**78,54**	**70,69**	**7,46**
11	Rừng gỗ	575.888,50	524.305,12	48.218,96	11.155,43	1.025,94	67,25	61,23	5,63
a)	Rừng giàu	61.104,54	49.017,12	12.087,42	1.042,92	257,18	7,14	5,72	1,41
b)	Rừng trung bình	301.291,28	282.323,73	16.929,55	6.006,89	360,20	35,19	32,97	1,98
c)	Rừng nghèo	171.858,68	154.906,40	15.652,66	3.295,88	333,04	20,07	18,09	1,83
d)	Rừng chưa có trữ lượng	41.607,20	38.057,87	3.549,33	809,74	75,52	4,86	4,44	0,41
12	Rừng tre nứa	9.639,51	8.971,37	668,14	190,88	14,22	1,13	1,05	0,08
13	Rừng hỗn giao	86.911,51	71.884,80	15.026,71	1.529,46	319,72	10,15	8,39	1,75
14	Rừng núi đá	71,40	71,40	0,00	1,52	0,00	0,01	0,01	0,00
15	Rừng lá kim	44,80	44,80	0,00	0,95	0,00	0,01	0,01	0,00
2	**Đất có RT**	**43.881,24**	**40.278,05**	**3.603,19**	**856,98**	**76,66**	**5,12**	**4,70**	**0,42**
21	Rừng gỗ	38.061,34	34.573,65	3.487,69	735,61	74,21	4,44	4,04	0,41
22	Rừng tre luồng	27,60	27,60	0,00	0,59	0,00	0,00	0,00	0,00
23	Rừng cây đặc sản	5.792,30	5.676,80	115,50	120,78	2,46	0,68	0,66	0,01
3	**Đất chưa có rừng**	**139.846,11**	**128.452,05**	**14.758,48**	**2.733,02**	**314,01**	**16,33**	**15,00**	**1,72**
31	Đất nương rẫy	67.338,45	61.703,89	8.934,56	1.312,85	190,10	7,86	7,21	1,04
32	Đất không có cây tái sinh	42.996,96	39.980,70	3.080,68	850,65	65,55	5,02	4,67	0,36
33	Đất có cây gỗ tái sinh	21.546,60	19.739,76	1.806,84	419,99	38,44	2,52	2,31	0,21
34	Núi đá không cây	879,50	688,00	191,50	14,64	4,07	0,10	0,08	0,02
35	Đất khác	7.084,60	6.339,70	744,90	134,89	15,85	0,83	0,74	0,09

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên- 2015).

Kết quả cho thấy, tổng diện tích đất lâm nghiệp của các công ty là 856.283,07 ha, trong đó có 672.555,72 ha rừng tự nhiên chiếm 78,54% chiếm tỷ trọng cao nhất; 43.881,24 ha rừng trồng chiếm tỷ trọng thấp nhất (5,12%) và 139.846,11 ha đất chưa có rừng chiếm 16,33%.

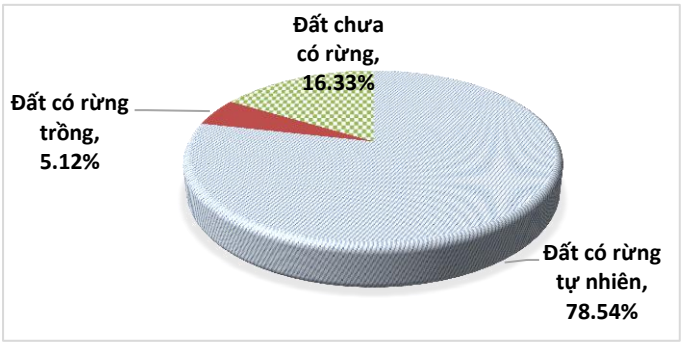

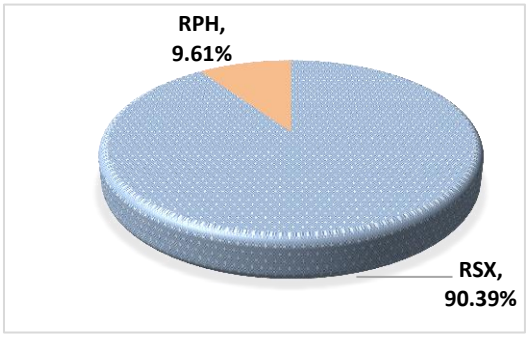

Hình 3.2: Cơ cấu đất lâm nghiệp và các loại rừng của các CTLN vùng Tây Nguyên

Với tổng diện tích đất lâm nghiệp của các công ty là 856.283,07 ha. Phân theo chức năng có đến 90,39% diện tích là RSX với 774.007,59 ha; 9,61%. RPH với 82.275,48 ha.

b. Hoạt động quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp trong các CTLN vùng Tây Nguyên

Tình hình sử dụng đất cho thấy các CTLN tự tổ chức sản xuất là 595.285,38 ha, chiếm 67,95% tổng diện tích quản lý; diện tích khoán là 180.072,10 ha chiếm 20,55% và diện tích sử dụng khác là 100.770,80 ha chiếm 11,5%.

Bảng 3.5: Tình hình sử dụng đất của các CTLN vùng Tây Nguyên

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Tổng (ha)	Diện tích của từng địa điểm (ha)					BQ 1 CT	Tỷ trọng %
			Đăk Lăk	Đăk Nông	Gia Lai	Kon Tum	Lâm Đồng		
1	**Diện tích tự tổ chức SX**	**595.285,3**	**137.123,7**	**114.383,2**	**128.468,3**	**182.424,1**	**32.886,1**	**12.665,6**	**67,95**
2	**Diện tích khoán**	**180.072,1**	**17.922,30**	**90,00**	**4.119,90**	**35.515,80**	**122.424,1**	**3.831,32**	**20,55**
2.1	Theo NĐ 135	9.906,40	4.640,70	90,00	0,00	163,30	5.012,40	210,77	1,13
2.2	Theo NĐ 01	2.337,80	2.337,80	0,00	0,00	0,00	0,00	49,74	0,27
2.3	Khoán QLBV	163.537,5	10.773,30	0,00	0,00	35.352,50	117.411,7	3.479,52	18,67
2.4	Khoán trắng	170,50	170,50	0,00	0,00	0,00	0,00	3,63	0,02
2.5	Khoán khác	4.119,90	0,00	0,00	4.119,90	0,00	0,00	87,66	0,47
3	**Diện tích sử dụng khác**	**100.770,8**	**23.781,5**	**11.080,0**	**10.495,4**	**36.410,8**	**19.003,10**	**2.144,06**	**11,50**
3.1	Cho thuê	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.2	Cho mượn	28,20	0,00	0,00	28,20	0,00	0,00	0,60	0,00
3.3	Bị tranh chấp	7.286,50	0,00	0,00	3.296,60	3.989,90	0,00	155,03	0,83
3.4	Bị lấn, chiếm	66.525,20	20.742,20	10.765,90	6.044,40	14.327,90	14.644,80	1.415,43	7,59
3.5	Bị cấp trùng	17.988,40	0,00	0,00	1.095,40	16.614,50	278,50	382,73	2,05
3.6	LDLK, hợp tác đầu tư	8.942,50	3.039,30	314,10	30,80	1.478,50	4.079,80	190,27	1,02
Tổng		**876.128,3**	**178.827,5**	**125.553,2**	**143.083,6**	**254.350,7**	**174.313,3**	**18.641,0**	**100**

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên-2015)

3.1.2.3. Thực trạng lực lượng lao động

Tổng số lao động tại các CTLN của vùng Tây Nguyên trong năm 2014 là 2.159 người. Phân theo trình độ lao động có: Trình độ đại học là 523 người, bình quân 1 công ty có 11

người, tương ứng 23,58 %; Trình độ cao đẳng – trung cấp có 509 người, bình quân 1 công ty có 10 người, tương ứng 22,95 %; Công nhân kỹ thuật có số lượng người thấp nhất 228 người, bình quân 1 công ty có 5 người, tương ứng 10,28 %; Lao động phổ thông có số lượng người nhiều nhất 958 người, bình quân 1 công ty có 20 người, tương ứng 43,19 %.

3.1.2.4. Thực trạng vốn SXKD

Tổng tài sản của 47 CTLN trên toàn vùng Tây Nguyên là 183.517.051.392,93 nghìn đồng. Trong đó tài sản ngắn hạn là 53.723.036.529,06 nghìn đồng chiếm 29,27% và tài sản dài hạn là 129.794.014.863,87 đồng chiếm 70,73%. Sự mâu thuẫn ở đây khi diện tích đất lâm nghiệp lên đến 856.283,07 ha mà tài sản dài hạn chỉ có giá trị hơn 129.794.014.863,87 nghìn đồng lý do là vì đất rừng không được coi là tài sản của doanh nghiệp.

Bảng 3.7: Vốn sản xuất kinh doanh tại các CTLN vùng Tây Nguyên

Chỉ tiêu	Số tiền (nghìn đồng)	Bình quân 1 Công ty (nghìn đồng)	Tỷ lệ (%)
Vốn theo nguồn hình thành	**2.095.972.185**	**44.599.152**	**100**
Vốn chủ sở hữu	734.114.666	15.619.461	35,0
Vốn vay nợ	1.361.857.519	28.975.692	65,0
Vốn theo mục đích sử dụng	**2.095.972.185**	**44.599.152**	**100**
Tài sản dài hạn	1.642.472.833	34.946.230	78,4
Tài sản ngắn hạn	453.499.352	9.648.922	21,6

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên-2015)

Tương tự như vậy, khi xét nguồn vốn của 47 công ty cho thấy số nợ phải trả là 1.361.857.519 nghìn đồng chiếm hơn một nửa tổng nguồn vốn, chiếm 65,0%. Trong khi đó vốn chủ sở hữu của công ty là 734.114.666 nghìn đồng chiếm 35,0%. Từ đó cho thấy khả năng tự chủ về mặt tài chính của các CTLN là rất thấp.

3.1.3. Thực trạng cơ cấu bộ máy quản lý của các CTLN vùng Tây nguyên

3.1.3.1. Số lượng các CTLN vùng Tây Nguyên

Trước khi thực hiện đề án chuyển đổi, sắp xếp mô hình hoạt động của các Công ty theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP, trên địa bàn vùng Tây Nguyên có tổng số 55 CTLN. Sau đề án sắp xếp, đổi mới còn lại 47 đơn vị.

3.1.3.2. Cơ cấu tổ chức của các CTLN vùng Tây Nguyên

Về cơ cấu tổ chức bộ máy các CTLN hiện nay là tương đối hoàn chỉnh và phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng. Tuy nhiên điểm yếu của các công ty là bộ phận phát triển các mảng dịch vụ hầu như chưa có, hoặc được kiêm nhiệm bởi các phòng ban chức năng khác nhau cho nên chưa thực sự mang lại nguồn thu cho đơn vị. Với những CTLN có các xí nghiệp trực thuộc như xí nghiệp khai thác chế biến gỗ; xí nghiệp Lâm nghiệp… đây là những đơn vị trực thuộc làm các nhiệm vụ khác nhau nhằm đáp ứng mục tiêu sản xuất quy mô nhỏ trong giai đoạn trước đây.

3.2. Hiệu quả hoạt động của các Công ty Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên

3.2.1. Thực trạng hoạt động SXKD của các CTLN vùng Tây Nguyên

3.2.1.1. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên

a. Cơ cấu rừng tự nhiên của các CTLN

Tổng diện tích rừng tự nhiên các CTLN quản lý 879.702,9 ha. Bình quân mỗi công quản lý 17.953,1 ha rừng tự nhiên. Phân theo chức năng quản lý cho thấy diện tích rừng tự nhiên của các CTLN chủ yếu là RSX với diện tích 606.034,2 ha tương đương 88,1%. Trong khi diện tích RPH chỉ có 79.709,7 ha tương đương 11,6%. Trong các loại rừng quản lý thì loại rừng gỗ chiếm tỷ trọng nhiều nhất, chiếm đến 85,3%, tiếp đến là rừng hỗn giao chiếm 12,9%, các loại rừng còn lại là rừng tre nứa, rừng núi đá, rừng lá kim rất ít chỉ chiếm 1,8%.

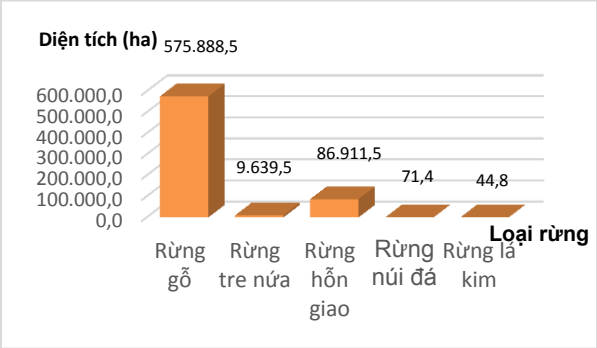

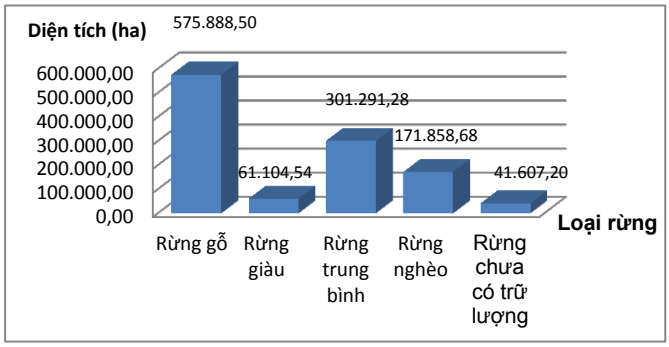

Hình 3.6. Cơ cấu diện tích rừng tự nhiên và rừng gỗ theo trạng thái của các CTLN vùng Tây Nguyên

Loại rừng gỗ phân theo trạng thái cho thấy các CTLN quản lý chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Cụ thể có diện tích giàu chiếm 11,8%; diện tích rừng trung bình chiếm 51,6%; rừng nghèo chiếm 29,7%; rừng chưa có trữ lượng chiếm 6,9% diện tích. Diện tích từng tự nhiên mà các công ty quản lý là rất lớn. Trong đó RSX là rừng gỗ chiếm chủ yếu.

b. Các hoạt động quản lý rừng tự nhiên của các Công ty

Các CTLN hầu hết đều có các đội, phân trường quản lý bảo vệ rừng và tổ cơ động thuộc phòng quản lý bảo vệ rừng. Công tác quản lý bảo vệ rừng: gồm i) Phòng chống cháy rừng, ii) Tổ chức tuần tra, kiểm tra, quy quyết các điểm nóng thường xảy ra khai thác trái phép, iii) Tuyên truyền về công tác QLBVR đến tận các thôn làng liền kề lâm phần công ty quản lý.

3.2.1.2. Hoạt động trồng rừng

Bảng 3.10. Thống kê diện tích rừng trồng tại các CTLN vùng Tây Nguyên

Tiêu chí	Tổng diện tích (ha)	Bình quân 1 Công ty (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng DT rừng trồng	**44.902,43**	**955,37**	**100**
1. Đất rừng sản xuất	41.611,74	885,36	92,67
2. Đất rừng phòng hộ	3.290,69	70,01	7,33

(Nguồn: Số liệu điều tra và tổng hợp từ các Báo cáo rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên-2015)

Cây trồng chính là Keo, Bạch đàn, Thông, Dầu rái, Sao đen, Tếch, Gỗ Hương (Gia Lai) ….

3.2.1.3. Hoạt động khai thác, chế biến gỗ: Giai đoạn trước của chủ trương "đóng cửa rừng" một số CTLN có ưu thế về sản lượng gỗ khai thác hàng năm thường đầu tư thêm 01 Xưởng hoặc Xí nghiệp chế biến gỗ như các CTLN Lộc Bắc, Tam Hiệp…

3.2.1.4. Hoạt động khai thác và phát triển Lâm sản ngoài gỗ

Tây Nguyên là vùng có lợi thế phát triển các loại LSNG có giá trị kinh tế cao như: Quả Ươi; Vằng đắng, Mật Nhân (Lâm Đồng, Kon Tum), Song, Mây, Hoàng đằng (Gia Lai)... Trước đây LSNG tại các CTLN chủ yếu khai thác từ tự nhiên, ít quan tâm đến bảo tồn và trồng mới.

3.2.1.5. Hoạt động kinh doanh khác

Dây chuyền sản xuất Ván ép, Đũa (CTLN Gia Nghĩa). Dây chuyền sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ với các sản phẩm từ gỗ được thiết kế 3D và CAD (CTLN Đại Thành). Hoạt động dịch vụ thương mại như mua bán gỗ xây dựng, xăng dầu, kinh doanh phân bón, giống cây trồng, LSNG, cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát thiết kế công trình nông lâm nghiệp….

3.2.2. Thực trạng hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên nói chung

3.2.2.1. Hoạt động SXKD của các CTLN

Bảng 3.11. Kết quả SXKD của các CTLN ở vùng Tây Nguyên (2012-2014)

ĐVT:1000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Tốc độ PTBQ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	471.169.912,8	382.692.413,9	380.567.984,5	90,3
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	580.139,4	124.200,0	0,0	10,7
3. Doanh thu thuần về BH&CCDV	470.589.773,4	382.568.213,9	380.567.984,5	90,4
4. Giá vốn hàng bán	374.755.619,9	294.947.112,5	285.978.506,3	87,8
5. Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	95.834.153,5	87.621.101,4	94.589.478,2	99,7
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.981.302,3	10.271.908,6	10.979.542,9	90,2
7. Chi phí tài chính	3.371.560,3	2.637.314,4	1.253.163,8	62,9
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.357.922,9	2.632.284,5	1.240.091,3	62,8
8. Chi phí bán hàng	1.959.284,1	1.251.954,6	1.390.870,8	87,5
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.032.757,9	75.118.361,5	89.671.247,6	103,3
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	18.451.853,5	18.885.379,4	13.253.739,0	86,3
11. Thu nhập khác	10.176.922,8	45.093.092,3	48.329.772,0	275,1
12. Chi phí khác	6.945.624,6	24.997.964,0	25.227.558,7	230,4
13. Lợi nhuận khác	3.231.298,2	20.095.128,3	23.102.213,3	368,4
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.683.151,7	38.980.507,7	36.355.952,3	136,5
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.748.643,6	10.781.145,6	9.297.522,3	104,7
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	57.614,1	115.798,4	-	100,5
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	12.876.894,0	28.083.563,7	27.058.430,0	157,2

(Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo rà soát, sắp xếp, chuyển đổi mô hình hoạt động của các CTLN ở Tây Nguyên 2015)

Doanh thu năm 2013 và 2014 giảm so với năm 2012, năm 2015 có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên giá vốn hàng bán giảm nhiều hơn với tốc độ phát triển bình quân là 87,8% với năm 2012 là 374.755.619,9 nghìn đồng, năm 2013 là 294.947.112,5 nghìn đồng và năm 2014 là

285.978.506,3 nghìn đồng, năm 2015 lại tăng lên. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế bình quân tính chung cho 47 công ty có tăng, nhưng thực tế chỉ có 21/47 công ty chiếm 44,68% là có tốc độ phát triển bình quân trên 100%. Còn lại 26/47 công ty chiếm 45,32% có tốc độ độ phát triển giảm dưới 100%.

Bên cạnh một số Công ty làm ăn có hiệu quả thì vẫn còn rất nhiều công ty làm ăn không hiệu quả, tốc độ phát triển theo chiều hướng đi xuống. Nguyên nhân chính là do:

- Các CTLN là các doanh nghiệp đặc thù ít vốn, phần vốn nằm trong rừng chưa được xác định cụ thể, hoạt động có nhiều rủi ro do chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh; địa bàn hoạt động chủ yếu ở nông thôn vùng sâu, vùng xa, giao thông, liên lạc, cơ sở hạ tầng thấp kém; phần lớn lao động không được đào tạo tay nghề, năng lực quản lý còn yếu.

- Nguồn vốn và tài sản cố định của các doanh nghiệp khi chuyển đổi còn lại quá ít, không có tài sản thế chấp ngân hàng để đầu tư SXKD nên hiệu quả thấp.

- Tình hình tài chính, năng lực tổ chức SXKD của các CTLN yếu kém, tính tự chủ thấp, chưa tạo được sự liên kết các hoạt động sản xuất lâm nghiệp từ khâu trồng rừng, khai thác, chế biến đến tiếp thị thương mại sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, không huy động được vốn đầu tư.

3.2.2.2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

a. Đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế

Bảng 3.13. Hiệu quả kinh tế tại các CTLN (2012 – 2014)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	T.bình	Tốc độ PTBQ(%)
A	**Các thông tin**						
I	**Tổng diện tích đất QL**	**ha**	**914.031,4**	**897.695,4**	**881.347,9**	**897.691,6**	
II.	**Vốn SXKD**		**381.528,1**	**411.496,5**	**437.336,6**	**410.120,4**	107,06
	Vốn cố định	trđ	237.208,3	234.269,7	228.980,8	233.486,3	98,25
	Vốn lưu động	trđ	144.319,8	177.226,8	208.355,9	176.634,1	120,15
III.	**Doanh thu BH&CCDV**	**trđ**	**471.169,9**	**382.692,4**	**380.568,0**	**418.651,7**	89,87
IV	**Lợi nhuận trước thuế**	**trđ**	**26.433,5**	**38.838,9**	**36.389,9**	**33.961,3**	117,33
B	**Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế**						
1	D.thu trên 1ha đất quản lý	Trđ/ha	0,52	0,43	0,43	0,47	91,52
2	LN trên 1 ha đất quản lý	Trđ/ha	0,03	0,04	0,04	0,04	119,49
3	Tỷ suất LN/DT	Lần	0,06	0,10	0,10	0,08	130,55
4	Tỷ suất LN/Vốn SXKD	Lần	0,069	0,094	0,083	0,083	109,59
5	Tỷ suất LN/Vốn cố định	Lần	0,111	0,166	0,159	0,145	119,42
6	Tỷ suất LN/Vốn lưu động	Lần	0,183	0,219	0,175	0,192	97,65

(Số liệu điều tra và Tổng hợp báo cáo từ các Đề án sắp xếp, chuyển đổi của các CTLN ở vùng Tây Nguyên năm 2015)

Cụ thể như sau:

1) Doanh thu trên 1 ha đất quản lý: Nhìn vào dòng doanh thu trên 1 ha đất quản lý giảm. Cụ thể năm 2012 cứ 1 ha đất quản lý tạo ra được 520 ngàn đồng doanh thu; con số này giảm xuống trong năm 2013 và 2014 cứ 1 ha đất quản lý tạo ra 430 ngàn đồng doanh thu.

2) Lợi nhuận trên 1 ha đất quản lý: Nhìn vào dòng lợi nhuận trên 1 ha đất quản lý ta thấy có xu hướng tăng. Cụ thể trong năm 2012 của 1 ha đất quản lý tạo ra được 30 ngàn

đồng lợi nhuận; con số này tăng lên trong năm 2013 cứ 1ha đất của doanh nghiệp tạo ra 40 ngàn đồng lợi nhuận và 2014 cứ 1ha đất quản lý tạo ra 40 ngàn đồng lợi nhuận.

3) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Nhìn vào dòng tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu ta thấy năm 2012 cứ 1 triệu đồng doanh thu thì tạo ra được 60 ngàn đồng thực lãi sau thuế, năm 2013 và 2014 thì cao hơn một ít cứ 1 triệu đồng doanh thu thì tạo ra 100 ngàn đồng lợi nhuận sau thuế.

4) Tỷ suất doanh lợi của vốn kinh doanh: Nhìn vào dòng lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh ta thấy cứ một triệu đồng vốn kinh doanh thì chỉ tạo ra được 69 ngàn đồng lợi nhuận trong năm 2012; trong năm 2013 thì cứ 1 triệu đồng vốn SXKD tạo ra 94 nghìn đồng lợi nhuận, riêng năm 2014 thì còn thấp hơn cứ 1 triệu đồng vốn kinh doanh thì tạo ra được 83 ngàn đồng lợi nhuận.

5) Tỷ suất doanh lợi của vốn cố định: Tại dòng tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định, cho thấy chỉ tiêu này không những thấp mà còn đang có dấu hiệu tăng nhẹ. Cụ thể trong năm 2012 cứ một triệu đồng vốn cố định tạo ra 111 nghìn lợi nhuận sau thuế, trong năm 2013 một triệu đồng vốn cố định chỉ còn tạo ra 166 nghìn đồng lợi nhuận sau thuế và cuối cùng tại năm 2014 nó chỉ còn tạo ra 159 nghìn đồng lợi nhuận sau thuế.

6) Tỷ suất doanh lợi của vốn lưu động: Nhìn vào dòng lợi nhuận sau thuế trên vốn lưu động ta thấy tỉ suất này cũng rất thấp và có xu hướng giảm. Bình quân cứ 1 triệu đồng vốn lưu động tạo ra được 183 ngàn đồng lợi nhuận trong năm 2012; trong năm 2013 cứ 1 triệu đồng vốn lưu động tạo ra được 219 ngàn đồng lợi nhuận, số này giảm mạnh trong năm 2014 nó chỉ còn tạo ra được 175 ngàn đồng lợi nhuận khi bỏ ra 1 triệu đồng vốn lưu động.

b. Hiệu quả về mặt xã hội

Bảng 3.14: Một số chỉ tiêu hiệu quả xã hội của các CTLN vùng Tây Nguyên

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả
1	Diện tích đất quản lý	Ha	876.128,28
2	Số công lao động	Công	807.922
	- Số công lao động không thường xuyên	*Công*	*275.031*
	- Số công lao động thường xuyên	*Công*	*532.891*
3	Tổng doanh thu	1000 đ	463.772.721
4	Lợi nhuận trước thuế	1000 đ	33.405.572
5	Lợi nhuận sau thuế	1000 đ	24.033.457
6	Số CBCNV	người	2.218
7	Tổng thu nhập người lao động	1000 đ/năm	89.746.157
8	Tổng thu nhập của người dân địa phương	1000 đ/năm	34.208.466
9	Số người lao động địa phương	Người	2.840
10	Số công lao động/ha đất LN	công/ha	0,9
11	Doanh thu bình quân trên 1 lao động	1000 đ/lao động	332.223
12	Lợi nhuận bình quân trên 1 lao động	1000 đ/lao động	26.950
13	Thu nhập của người dân địa phương	1000 đ/người/năm	12.044
14	Thu nhập bình quân trên 1 lao động	1000 đ/lao động	71.219

(Nguồn: Tổng hợp từ các đề án sắp xếp, đổi mới của các CTLN ở vùng Tây Nguyên,2015)

Để đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội cần đánh giá qua một số tiêu chí sau:

Số lao động địa phương tham gia SXKD của doanh nghiệp: Số người tham gia vào sản xuất là 2.840 người. Và những người tham gia tham gia vào SXKD này chủ yếu là những lao động không thường xuyên chủ yếu tham gia vào việc phát dọn, đào hố, trồng cây và làm cỏ, bón phân cho rừng trồng.

Thu nhập bình quân của người dân địa phương tham gia SXLN: Những năm gần đây các Công ty đã tạo được công ăn việc làm, góp phần cải thiện thu nhập cho người dân trong vùng. Thu nhập bình quân của người dân địa phương làm tại các CTLN khoảng 12 triệu đồng/năm, họ chủ yếu làm vào 6 tháng mùa mưa. Doanh thu bình quân trên 1 CBCNV là 332.223 nghìn đồng/năm. Lợi nhuận bình quân trên 1 CBCNV là 26.950 nghìn đồng/ năm.

Thu nhập bình quân trên 1 CBCNV: Do các CTLN là doanh nghiệp nhà nước nên ăn lương theo thang lương bảng lương đã quy định. Do vậy mức thu nhập bình quân của các CTLN có mức thu nhập trung bình là 71.219 nghìn đồng trên 1 lao động trong 1 năm tức là bình quân 1 người lao động có mức thu nhập khoảng 5,9 triệu cho 1 tháng.

Thu nhập bình quân trên 1 HGĐ tham gia quản lý bảo vệ rừng: Thông qua các hoạt động trồng rừng, giao khoán bảo vệ rừng, khai thác LSNG, góp phần tạo việc làm cho khoảng 800 hộ dân địa phương tăng thu nhập, góp phần xoá đói và giảm được số hộ nghèo trong khu vực hoạt động của Công ty. Bình quân mỗi HGĐ nhận khoán theo quyết định 178/2001/QĐ-TTg nhận được khoảng 2 triệu đồng/1năm. Mỗi HGĐ nhận khoán theo quyết định 304/2005/QĐ – TTg nhận được khoảng 3 triệu đồng/ 1 năm.

c. Hiệu quả về mặt môi trường: Trong tổng diện tích đất lâm nghiệp quản lý tại các CTLN là 876.128,28 ha thì diện tích có rừng là 712.532,0ha có độ che phủ bình quân là 78,85 %.

3.2.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động các CTLN

3.2.3.1. Đánh giá chung hiệu quả hoạt động của 47 CTLN

Thông qua việc đánh giá hiệu quả hoạt động cho thấy hầu hết các CTLN đều có hệ số hiệu quả Ehq <0,2 nghĩa là hoạt động của các CTLN trong giai đoạn từ 2012 đến 2014 đạt hiệu quả thấp. Một số công ty có lợi nhuận bình quân/ ha đạt giá trị âm lớn như CTLN Nam Nung; Công ty Ea H'Leo; Công ty Chư Phả…. đã làm cho lợi nhuận trung bình cho 47 CTLN đạt thấp – 7.653.000 đồng, trong đó thấp nhất là -242.986.460 đồng, lợi nhuận bình quân/ha cao nhất là 18.294.560 đồng.

Bảng 3.17: Bảng tổng hợp về hiệu quả hoạt động của 47 CTLN

*Đơn vị tính: **1000 đồng***

Tỉnh	Độ che phủ	DThu/1ha	LN/1ha	DT/ VCSH	LN/ VCSH	DT/LĐ	LN/LĐ	Ehq
Đăk Lăk	67,91	498,02	-26,04	0,50	-0,03	108.950,05	-9.216,71	0,11
Gia Lai	87,20	422,06	24,43	2,04	0,07	208.275,90	15.452,98	0,29
Kon Tum	76,65	317,10	8,06	0,85	0,02	332.113,77	7.769,08	0,23
Đăk Nông	78,73	1.111,31	42,69	0,79	0,05	229.222,26	23.644,39	0,31
Lâm Đồng	88,51	622,31	111,92	0,58	0,08	244.555,73	37.791,08	0,36
BQ chung	***78,85***	***494,56***	***37,42***	***0,85***	***0,04***	***224.623,54***	***15.088,2***	***0,26***

Xét toàn trên địa bàn cả 5 tỉnh vùng Tây nguyên, hệ số hiệu quả tổng hợp Ehq mới chỉ ở mức 0,26; có nghĩa là hiệu quả hoạt động còn ở mức rất thấp.

Phân theo các tỉnh cho thấy các CTLN trong tỉnh Gia Lai có chiều hướng phát triển tốt hơn so với các tỉnh còn lại (chỉ số Ehq = 0,36), Trong đó các CTLN nằm trong tỉnh Đăk Lăk là 0,11; tỉnh Đăk Nông là 0,31, điều đó chứng tỏ các CTLN ở đây hoạt động có hiệu quả thấp.

3.2.3.2. Phân theo nhóm các CTLN đề xuất chuyển đổi

a. Nhóm CTLN 100% vốn Nhà nước hoạt động công ích

Tại Tây Nguyên trong tổng số 36 CTLN hoạt động công ích thì trước đó có 10 CTLN hoạt động có lợi nhuận/ lao động bình quân sau thuế âm (CTLN Lơ Ku; Krông Pa; Kông H'De; Đăk Hà; Buôn Wing; Ea Wy; Sơ Pai; Ngọc Hồi; Kon Plông và Chư Phả). Hệ số hiệu quả Ehq nếu tính riêng cho 36 công ty thì cũng rất thấp, từ 0,01 đến 0,68.

b. Nhóm công ty TNHH 2 thành viên

Trên địa bàn Tây Nguyên hiện có 8 công ty TNHH 2 TV Lâm nghiệp với tổng doanh thu trong 3 năm từ 2012 – 2014 là 28.509.465 nghìn đồng. Qua hệ số hiệu quả cho thấy lợi nhuận bình quân/ha và lợi nhuận bình quân/ lao động đạt giá trị âm. Hệ số Ehq thấp đều các năm, lợi nhuận bình quân /lao động không đồng đều từ từ -37.419,0 nghìn đồng đến 997,97 nghìn đồng. Hầu hết các CTLN được chuyển đổi sang công ty TNHH 2 thành viên đều là các doanh nghiệp làm ăn không có lợi nhuận.

c. Nhóm CTLN 100% vốn Nhà nước hoạt động SXKD

Tại vùng Tây Nguyên có 2 CTLN nằm trong nhóm 100% vốn nhà nước hoạt động SXKD với tổng doanh thu trong 3 năm là 51.731,8 triệu đồng, tổng tài sản hiện có là 847,70 triệu đồng. Hiện 2 công ty này đang quản lý 59.576,4 ha, trong đó 48.323,7 ha là đất có rừng. Kết quả hoạt động SXKD mặc dù không thua lỗ nhưng lợi nhuận mang lại cho doanh nghiệp và người lao động thấp, chỉ số hiệu quả so với 47 CTLN vùng Tây Nguyên cũng chỉ ở dưới ngưỡng rất thấp (khoảng trên 0,1).

d. Nhóm CTLN cổ phần hoá

Công ty cổ phần lâm nghiệp Nam Nung có cổ phần vốn nhà nước nắm giữ 65%. Trong một thời gian từ 2012 đến 2014 chỉ số hiệu quả so với 47 CTLN đạt 0,17 mặc dù doanh thu khá lớn nhưng lợi nhuận lại rất thấp, thậm chí âm (đặc biệt năm 2013 và 2014).

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

3.3.1. Về cơ chế chính sách trong quản lý rừng tại các CTLN

a. Chính sách về hưởng lợi

Chính sách hưởng lợi từ quản lý rừng theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Do đó người dân nhận khoán bảo vệ rừng được hưởng phần tiền công nhận khoán 100.000 đồng/ha/năm. Mức nhận khoán này góp phần tăng thu nhập nhưng chưa xóa được nghèo cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

b, Chính sách về quản lý khai thác lâm sản

Các CTLN hoạt động chủ yếu dựa vào chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên. Chỉ tiêu này do Trung ương phân bổ hàng năm cho tỉnh, sau đó tỉnh phân bổ kế hoạch cho từng đơn vị. Đối với các CTLN không được giao chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên sẽ được UBND tỉnh cấp kinh phí hoạt động quản lý bảo vệ rừng tự nhiên bằng nguồn kinh phí ngân sách và từ tiền cây đứng của các đơn vị có chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên.

c. Chính sách về tài chính và các chính sách khác

Hiện nay, việc tiếp cận nguồn vốn từ các Ngân hàng thương mại gặp rất nhiều khó khăn trở ngại do Công ty không có tài sản để thế chấp, tiếp cận với vốn vay ngân hàng là phải có vốn đối ứng 30%. Vốn điều lệ được giao cho Công ty chỉ để duy trì các hoạt động SXKD bình thường, còn đất chủ yếu được giao quản lý quỹ đất rừng nên không đủ vốn để tiếp cận các ngân hàng.

3.3.2. Ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất đến hệ số hiệu quả hoạt động của các CTLN

Trên cơ sở số liệu thống kê về quy mô các yếu tố đầu vào sử dụng của các Công ty Lâm nghiệp vùng Tây nguyên và số liệu tính toán hệ số hiệu quả tổng hợp Ehq của từng công ty, kết quả tính toán được nêu trên bảng 3.22

Bảng 3.22. Bảng các hệ số ước lượng

Các biến độc lập	Kí hiệu	*B*	t	Sig.
Hằng số		-7,091	-8,677	0,000
Tổng diện tích	TDT	-0,177	-2,581	0,014
Doanh thu	DT	0,079	3,955	0,000
Số lao động	LD	0,227	3,318	0,002
Vốn chủ sở hữu	VSH	-0,014	-1,054	0,298
Độ che phủ rừng	DCP	1,138	7,241	0,000

Biến phụ thuộc Y là hệ số hiệu quả đạt được của Công ty lâm nghiệp.

Tương quan phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào sử dụng với hệ số hiệu quả tổng hợp Ehq của các công ty lâm nghiệp nghiên cứu có dạng như sau:

$$LnEhq = -7,091 - 0,177\ LnTDT + 0,79\ LnDT + 0,227\ LnLD + 1,138\ LnDC$$

Qua bảng trên cho thấy:

Như vậy, có 4 biến đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê với trị số $t \geq 1,98$ và trị số Sig, $< 0,05$ là: TDT, DT, LD và DCP.

Riêng biến VSH có hệ số = -0,014 với trị số t= -1,054 và Sig, = 0,298 không đảm bảo độ tin cậy, do vậy bị loại khỏi ước lượng,

Trị số Adjusted R Square = 0,616 cho biết, có 61,6% sự thay đổi của biến tổng hợp Ehq được giải thích bởi các biến đưa vào mô hình.

Hệ số của các biến cho biết các khía cạnh sau đây:

- Có 4 yếu tố có ảnh hưởng tới hiệu quả tổng hợp của các công ty lâm nghiệp vùng Tây nguyên là: Tổng diện tích đất do công ty quản lý (TDT); Doanh thu đạt được của các công ty (DT); Số lao động sử dụng của các công ty (LD) và Độ che phủ của rừng (DCP).

- Biến TDT có hệ số α1= -0,177 cho biết nếu tăng tổng diện tích quản lý của công ty lên thêm 1% sẽ làm cho hệ số hiệu quả Ehq giảm đi 0,177%. Điều này cho thấy, không nên tăng thêm diện tích cho các CTLN trong vùng.

- Biến DT có hệ số α2= 0,79 cho biết nếu tăng doanh thu của công ty lên thêm 1% sẽ làm cho hệ số hiệu quả Ehq tăng thêm được 0,79%. Điều này cũng cho thấy, để nâng cao hiệu quả hoạt động, các công ty nên mở rộng các hoạt động SXKD để nâng cao doanh thu.

- Biến LD có hệ số α3= 0,227 cho biết nếu tăng số lượng lao động sử dụng lên thêm 1% sẽ làm cho hệ số hiệu quả Ehq của công ty tăng thêm được 0,227%. Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động, các công ty cần tăng cường thêm việc sử dụng lao động trong các khâu hoạt động của mình.

- Biến DCP có hệ số α4= 1,138 cho biết nếu tăng độ che phủ của rừng lên thêm 1% sẽ làm cho hệ số hiệu quả Ehq của công ty tăng thêm được 1,138%. Điều này cũng cho thấy, để nâng cao hiệu quả hoạt động, các công ty cần tăng cường các biệc pháp phát triển rừng, nâng cao độ che phủ của rừng.

3.3.3. Các nhân tố khác

- Ý thức chấp hành pháp luật về rừng của nhân dân còn thấp.

- Sự phối, kết hợp giữa chủ rừng với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trên địa bàn còn thiếu đồng bộ, thiếu chặt chẽ; dân di cư tự do lớn.

- Chính sách chồng chéo, chưa đồng bộ nên ảnh hưởng đến SXKD của các công ty; như chính sách về đất đai, chính sách về khai thác.

3.4. Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

3.4.1. Phân tích SWOT cho các CTLN vùng Tây Nguyên

3.4.2. Những căn cứ để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các CTLN ở vùng Tây Nguyên

- Các quy định của Nhà nước liên quan đến hoạt động quản lý và SXKD của các CTLN.

- Thực trạng về mô hình tổ chức quản lý và nhân lực của các CTLN.

3.4.3. Giải pháp đề xuất

3.4.3.1. Về mô hình tổ chức hoạt động SXKD

Về mô hình hoạt động SXKD hiện nay đang có 4 nhóm: 100% nhà nước hoạt động công ích; 100% nhà nước hoạt động SXKD; cổ phần hoá và thành lập công ty TNHH 2 thành viên. Trong các mô hình trên nếu chỉ dựa vào hỗ trợ của nhà nước thì doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn, đời sống người lao động khó có thể cải thiện. Do vậy với các mô hình như cổ phần hoá hay công ty TNHH 2 thành viên tỏ ra nổi trội về hoạt động SXKD. Nhóm công ty 100% nhà nước hoạt động SXKD cũng từng bước khẳng định mình trong nền kinh tế thị trường, giảm được sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.

Các đơn vị hoạt động không có hiệu quả chuyển sang mô hình đơn vị sự nghiệp có thu hoặc không có tiềm năng để phát triển, năng lực quản lý bảo vệ rừng yếu kém thì giải thể, chuyển giao rừng, đất rừng lại cho địa phương để giao cho các hộ dân, cộng đồng và các doanh nghiệp khác có năng lực nhằm thực hiện tốt hơn công tác quản lý bảo vệ rừng.

3.4.3.2. Giải pháp về hoạt động SXKD

Tập trung vào 2 phương án: Phương án 1: Đóng cửa rừng tự nhiên và phương án 2: Vẫn khai thác rừng tự nhiên và phải tuân theo kỹ thuật lâm sinh

a. Phương án 1: Đóng cửa rừng tự nhiên

(1) Hỗ trợ tài chính từ Chính phủ

Cần có sự hỗ trợ của Chính phủ về mặt tài chính để duy trì các hoạt động quản lý trồng và bảo vệ rừng.

(2) Tạo nguồn thu mới và tính tự chủ cho các CTLN

Giải pháp hỗ trợ tài chính từ Chính phủ chỉ nên thực hiện trong một giai đoạn nhất định. Về lâu dài thì các CTLN cần tìm ra các nguồn thu khác mà không phụ thuộc vào kinh doanh gỗ lớn. Tùy theo thế mạnh của từng công ty cụ thể mà có thể tiến hành kinh doanh thêm về cây giống, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu… để có thêm doanh thu cho công ty.

Vậy bài toán đặt ra cần phải giải quyết là: Đóng cửa rừng tự nhiên đến khi nào? Cho phép khai thác bao nhiêu để tận dụng được tài nguyên rừng mà vẫn đảm bảo "giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng" theo mục tiêu mà REDD+ đưa ra và nhận được một khoản thù lao về mặt tài chính từ nguồn này? Do đó, Chính phủ, các nhà khoa học cần nghiên cứu để đưa ra một lộ trình hoạt động bền vững không chỉ cho các CTLN thực hiện nhiệm vụ công ích nói riêng mà còn cho toàn ngành Lâm nghiệp nói chung.

(3) Xây dựng các mô hình SXKD hiệu quả trên cơ sở tận dụng tiềm năng sẵn có của các CTLN

- Mô hình liên kết với các HGĐ có đất xen kẽ trong đất của CTLN để trồng rừng và LSNG trên những diện tích được giao, vừa tạo vành đai bảo vệ rừng tự nhiên bên trong, vừa tạo nguồn thu hợp pháp từ rừng trồng cho doanh nghiệp và HGĐ.

- Mô hình kinh doanh theo chuỗi sản phẩm.

- Mô hình đa dạng hoá các ngành nghề, dịch vụ.

b. Phương án 2: Vẫn khai thác rừng tự nhiên và phải tuân theo kỹ thuật lâm sinh

(1) Quản lý, sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Nhà nước cần có chính sách giao, khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên với chính sách hưởng lợi ở mức cao hơn trước, đảm bảo được cuộc sống cho người dân nhận khoán để công tác quản lý bảo vệ rừng đạt hiệu quả cao.

** Về chính sách tài chính, tín dụng*

Đối với chính sách thuế tài nguyên: Giảm thuế suất thuế tài nguyên đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên. Quy định thuế tài nguyên chỉ sử dụng để đầu tư lại cho rừng tự nhiên.

Triển khai nhanh Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; xúc tiến thị trường tín chỉ Carbon; xây dựng chính sách hưởng lợi trực tiếp, tạo nguồn thu từ rừng để có kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện việc khoán bảo vệ rừng. Những nơi chưa có nguồn thu thì được điều tiết từ nguồn thuế tài nguyên rừng hoặc Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng.

Thực hiện kiểm kê, định giá lại tài sản doanh nghiệp, xác định giá trị của rừng trồng để đưa vào cơ cấu vốn và tài sản của doanh nghiệp.

Nhà nước cần có cơ chế, chính sách riêng về tín dụng đầu tư cho lâm nghiệp, được

vay vốn tín dụng đầu tư với lãi suất ưu đãi. UBND tỉnh cần bổ sung đủ vốn điều lệ cho các CTLN theo quy định để các công ty chủ động trong các hoạt động trồng rừng sản xuất, quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên đạt hiệu quả cao.

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt, rừng đang trong thời kỳ nuôi dưỡng, phục hồi chưa được phép khai thác gỗ Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí để quản lý, bảo vệ theo cơ chế như đối với rừng phòng hộ.

3.4.3.3. Các giải pháp khác

a. Về khoa học công nghệ

Nhà nước và địa phương cần chú trọng, quan tâm đầu tư về Khoa học công nghệ để tạo điều kiện cho các CTLN thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, như: công nghệ vườn ươm cây giống, công nghệ nhân nuôi cây giống lâm nghiệp, Phương tiện phòng và chữa cháy rừng, công cụ hỗ trợ bảo vệ rừng…

b. Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực

Nghiên cứu, xây dựng nội dung, chương trình và tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ về kỹ năng quản lý doanh nghiệp lâm nghiệp cho đội ngũ các bộ quản lý và nghiệp vụ của CTLN. Có cơ chế, chính sách ưu đãi về tuyển dụng, đào tạo, chế độ tiền lương, thâm niên nghề... để thu hút nguồn nhân lực tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

c. Tăng cường cơ chế liên doanh, liên kết

Thực hiện tốt chủ trương của Nhà nước về liên kết 4 nhà: Nhà nước - nhà khoa học – nhà doanh nghiệp – nhà nông để các CTLN chủ động SXKD theo hướng tạo sản phẩm theo chuỗi một cách bền vững.

KẾT LUẬN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Về thực trạng hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

Hiện nay, hầu hết các CTLN ở vùng Tây Nguyên hoạt động hiệu quả chưa cao, tổ chức quản lý và tổ chức hoạt động SXKD chưa xứng với tiềm năng về diện tích đất đai được giao quản lý. Rừng ở Tây Nguyên các CTLN đang quản lý chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo kiệt; thiếu các biện pháp làm giàu rừng, việc đầu tư vào rừng tự nhiên mới chỉ dừng ở quản lý và bảo vệ là chính.

Các CTLN đều có cơ cấu tổ chức bộ máy tương đối hoàn chỉnh và phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên các CTLN ở Tây Nguyên hoạt động khá chật vật trong việc duy trì hoạt động, chưa tạo ra được những sản phẩm riêng cung cấp ra thị trường, còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của nhà nước. Lực lượng lao động của các CTLN ở vùng Tây nguyên hiện nay thiếu cả về số lượng, yếu cả về chất lượng; Số cán bộ có trình độ cao, có thể áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất không nhiều. Các CTLN hiện chưa có những định hướng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đơn vị.

Nhu cầu vốn để các CTLN hiện nay rất ít, đặc biệt là vốn để hoạt động SXKD, hàng năm vốn ngân sách cấp ít, không đảm bảo duy trì hoạt động quản lý bảo vệ rừng của các

CTLN, đây cũng nguyên nhân của việc hiệu quả hoạt động của các CTLN không cao. Nguồn vốn và tài sản cố định của doanh nghiệp khi chuyển đổi còn lại quá ít, không có tài sản thế chấp ngân hàng để đầu tư SXKD nên hiệu quả chưa cao. Đặc biệt từ khi chủ trương "đóng cửa rừng" của Chính Phủ được triển khai thì các CTLN hầu như không tự chủ được nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và SXKD.

Hầu hết các CTLN đều có hệ số hiệu quả Ehq <0,6 nghĩa là hoạt động của các CTLN trong giai đoạn từ 2012 đến 2014 đạt hiệu quả thấp. Một số công ty có lợi nhuận bình quân/ha đạt giá trị âm lớn cho thấy hoạt động SXKD của các CTLN chưa mang lại hiệu quả, công ty còn nhiều khó khăn, thu nhập của cán bộ công nhân viên thấp.

1.2. Về hiệu quả hoạt động SXKD của các CTLN vùng Tây Nguyên

Sau khi sắp xếp, đổi mới, tổ chức cơ chế hoạt động, một số CTLN bước đầu được thay đổi phù hợp hơn với yêu cầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2014. Một số công ty đã đi vào SXKD ổn định, vốn và tài sản của doanh nghiệp được quản lý và sử dụng có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, hiện nay nổi cộm vấn đề: Chính phủ đã sắp xếp mô hình hoạt động các CTLN nhưng hiệu quả hoạt động SX của các công ty ở Tây Nguyên rất thấp, là do:

i) Xung đột về ranh giới đất đai của các CTLN quản lý vẫn đang xảy ra.
ii) Các CTLN chưa xử lý hết các vấn đề sau khi sắp xếp: Đất đai, lao động dôi dư, tài sản, phương thức SXKD…
iii) Việc triển khai các chính sách từ TW đến địa phương ở Tây Nguyên còn chậm, chưa đồng bộ.
iv) Các phương án quản lý rừng bền vững chưa rõ, chưa được xây dựng lại theo tiêu chuẩn.
v) Tổ chức quản lý và tổ chức SXKD chưa được cải thiện, chưa hoạt động và khai thác hết các nguồn lực đầu tư vào SXKD.
vi) Nhận thức về vai trò, vị trí của LTQD trước đây và CTLN hiện nay rất khác nhau, chưa thống nhất để đồng thuận tháo gỡ những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.
vii) Chưa đầu tư phát triển và khai thác hết các tiềm năng sẵn có như đất đai, nguồn tài nguyên lâm sản, LSNG, con người.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD của các CTLN vùng Tây Nguyên

Luận án chỉ ra được hệ thống các yếu tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD của các CTLN, cụ thể:

i) Hệ thống cơ chế chính sách: gồm các chính sách chính như cơ chế hưởng lợi, chính sách về quản lý, khai thác lâm sản, về tài chính… vẫn còn nhiều bất cập, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong hoạt động SXKD
ii) Hệ thống các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD như doanh thu của doanh nghiệp, số lao động, độ che phủ rừng tăng thì hiệu quả hoạt động SXKD của các CTLN tăng. Yếu tố tổng diện tích các CTLN quản lý tăng 1% thì hệ số hiệu quả Ehq giảm đi 0,177%. Khi các yếu tố doanh thu của doanh nghiệp, số lao động, độ che phủ rừng tăng 1% thì hệ số hiệu quả tăng lần lượt là 0,79%; 0,227% và 1,138%, trong đó yếu tố độ che phủ rừng có ý nghĩa lớn nhất

Mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào với hệ số hiệu quả SXKD của các CTLN vùng Tây Nguyên được mô phỏng qua hàm tương quan sau:

LnEhq = -7,091 -0,177 LnTDT +0,79 LnDT + 0,227 LnLD + 1,138 LnDCP

iii) Các yếu tố khác như ý thức chấp hành của nhân dân địa phương, sự phối hợp giữa các bên như chủ rừng, chính quyền địa phương, các cơ quan liên ngành và người dân trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự hiệu quả.

1.4. Đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLN vùng Tây Nguyên

- Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, về tổ chức hoạt động SXKD cho các CTLN.

- Nhóm giải pháp về mô hình tổ chức hoạt động SXKD: Về mô hình hoạt động SXKD hiện nay đang có 4 nhóm: 100% nhà nước hoạt động công ích; 100% nhà nước hoạt động SXKD; cổ phần hoá và thành lập công ty TNHH 2 thành viên, Trong các mô hình trên mô hình như cổ phần hoá hay công ty TNHH 2 thành viên tỏ ra nổi trội về hoạt động SXKD, Nhóm công ty 100% nhà nước hoạt động SXKD cũng từng bước khẳng định mình trong nền kinh tế thị trường, giảm được sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.

- Nhóm giải pháp về hoạt động SXKD: Tập trung vào 2 phương án:

Phương án 1: Giải pháp ưu tiên đóng cửa rừng tự nhiên: Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ về tài chính, tạo nguồn thu mới và tính tự chủ cho doanh nghiệp, có thể tạo ra các mô hình SXKD phát huy tối đa tiềm năng sẵn có vừa tạo ra lợi nhuận mà vẫn bảo vệ được rừng.

Phương án 2: Vẫn khai thác rừng tự nhiên và phải tuân theo kỹ thuật lâm sinh: Cho phép các CTLN được khai thác một phần nào đó rừng tự nhiên theo đúng quy trình để tạo nguồn thu cho doanh nghiệp tái đầu tư vào rừng và giảm áp lực lên ngân sách nhà nước.

- Nhóm các giải pháp khác: Nhà nước và doanh nghiệp cần có những chính sách đặc thù cho vùng Tây Nguyên, đặc biệt vùng dân tộc thiểu số, Các CTLN cần đầu tư hơn nữa về khoa học công nghệ trong sản xuất, cải cách bộ máy hành chính gọn nhẹ và phù hợp với thực tiễn hiện nay, tăng cường phối hợp giữa chủ rừng- kiểm lâm- người dân địa phương- chính quyền trong hoạt động quản lý, tuần tra, bảo vệ rừng.

2. Tồn tại

Luận án chưa nghiên cứu được mối quan hệ giữa tác động của chính sách quản lý theo chiều dọc cũng như chiều ngang của các cấp quản lý ở Trung ương với địa phương ảnh hưởng như thế nào đối với hiệu quả hoạt động của các CTLN ở vùng Tây Nguyên; chưa nghiên cứu hoạt động chuyên sâu cho từng nhóm các CTLN để đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể cho từng nhóm loại hình CTLN.

3. Khuyến nghị

Cần có các nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động của các nhóm CTLN khác trên địa bàn vùng Tây Nguyên làm cơ sở nhân rộng các CTLN trên địa bàn cả nước.

Cần tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách quản lý của TW với địa phương có ảnh hưởng như thế nào đối với hiệu quả hoạt động của các CTLN ở vùng Tây Nguyên.

DANH MỤC CÁC BÀI BÁO, CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Âu Văn Bảy (2016), Thực trạng hoạt động của các công ty lâm nghiệp ở vùng tây nguyên, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 20/2016, trang 20 – 30.
2. Âu Văn Bảy (2016), Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cho các công ty lâm nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện nhiệm vụ công ích ở vùng Tây Nguyên, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 24/2016, trang 21 – 30.